

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 100/2020/DS-PT
Ngày: 15 - 5 - 2020
V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hà

Các Thẩm phán: Bà Bùi Thị Phương Loan
Ông Huỳnh Văn Yên

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Kim Yến là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 104/2020/TLPT-DS ngày 28 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2020/DS-ST ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2020/QĐ-PT ngày 12 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn L, sinh năm 1957 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh C ..

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Kim Chan Đa Ra là Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Cà Mau (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1939 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh C ..

Người đại diện hợp pháp của ông D: ông Nguyễn Hoàng Mai, sinh năm 1951; Địa chỉ: Số 97C ấp 3, xã Tắc Vân, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau (theo văn bản ủy quyền ngày 27/3/2020, có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1957 (Có mặt).

2. Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1985 (Có mặt).

3. Anh Phạm Trí T1, sinh năm 1979 (Có mặt).

4. Chị Nguyễn Kim T2, sinh năm 1993 (Không triệu tập)

6. Chị Nguyễn Hằng N, sinh năm 1989 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh C ..

7. Chị Phạm Hồng S (Không triệu tập)

Địa chỉ: Khóm 8, phường 8, thành phố C, tỉnh C ..

8. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Không triệu tập)

Người đại diện hợp pháp: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau

Địa chỉ: Khóm 9, thị t, huyện T, tỉnh C ..

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn D là bị đơn, bà Quách Kim A, anh Nguyễn Văn B, chị Nguyễn Hằng N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 07/4/2016, lời trình bày có tại hồ sơ và tại phiên tòa của nguyên đơn, thể hiện:* Nguồn gốc đất do ông nội của ông Phạm Văn L để lại, năm 1975 ông L sử dụng phần đất đến năm 1995 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 19.800 m² tại thửa đất số 503, 504 tờ bản đồ số 05, ông L xác định năm 1990 thì ông Nguyễn Văn D đã lấn chiếm phần đất sử dụng đến nay, lý do đến năm 2016 ông L mới khởi kiện là do thời điểm đó không có tiền để khởi kiện. Ông L cho rằng phần đất tranh chấp là nằm trong quyền sử dụng đất ông được cấp, đối với 04 cây dừa và 04 bụi lục bình là do ông L trồng (Dừa trồng khoảng 06 năm), nếu đất tranh chấp Tòa án giao cho ai sử dụng thì người đó tiếp tục sử dụng. Phần đất được cấp quyền sử dụng đất ông L đã chuyển nhượng cho bà Võ Thị Quý 01 phần có diện tích 3,5 công đất tầm lớn có vị trí từ giáp kênh thủy lợi trở lên phía mặt tiền phần đất.

Nay ông L yêu cầu ông D trả diện tích đất tranh chấp theo đo đạc thực tế là 682,6 m². Yêu cầu ông D trả toàn bộ chi phí tố tụng gồm tiền đo đạc, xem xét thẩm định, định giá. Đồng thời xin được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

- *Lời trình bày có tại hồ sơ và tại phiên tòa của bị đơn, thể hiện:* Nguồn gốc đất do ông Nguyễn Văn D khai phá vào năm 1952 và sử dụng ổn định từ trước đến nay. Phần đất của ông D đã được cấp quyền sử dụng đất, nhưng không biết diện tích cụ thể bao nhiêu và cấp vào thời gian nào. Nhưng diện tích đất ông sử dụng hàng năm ngang mặt tiền là 36 tầm, còn mặt hậu là 35 tầm công thêm 01 mét. Đối với dừa và lục bình trồng trên phần đất tranh chấp là của gia đình ông D trồng (Dừa trồng khoảng 07 năm). Cái bờ là do ông D đào từ năm 1952 đến nay.

Nay ông D không đồng ý trước yêu cầu của ông L. Đồng thời không yêu cầu được miễn án phí theo quy định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc M, trình bày:* Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông Phạm Văn L.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn B, trình bày:* Thống nhất với lời trình bày và ý kiến của ông Nguyễn Văn D. Anh B xác định phần bờ từ trước đến nay có mương ranh rõ ràng chứ không có lấn đất, cái bờ là bờ đôi chứ không phải bờ chiếc.

- *Lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Trí T1 và chị Phạm Kim Thức có tại hồ sơ, thể hiện:* Anh T1 và chị T1 là 02 vợ chồng. Anh T1 là con ruột của ông L, nguồn gốc đất là của ông cố anh T1 là ông Phạm Văn Đông để lại cho ông L, mọi việc quyết định trong tranh chấp là do ông L quyết định. Anh T1 và chị T1 đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- *Lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Quách Kim A và chị Nguyễn Hằng N có tại hồ sơ, thể hiện:* Bà A là vợ của ông D, chị N là con dâu của ông D, vợ của anh B. Bà A và chị N cho rằng việc giải quyết tranh chấp là do ông D quyết định, đồng thời đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- *Lời trình bày của bà Võ Thị Quý có tại hồ sơ, thể hiện:* Vào ngày 15/4/2003 bà Quý có cho con là Phạm Hồng S đứng tên sang nhượng của ông Phạm Văn L diện tích đất 3,5 công tầm lớn, từ ngày sang nhượng đất đến nay chưa nhận đất để sử dụng. Phần đất tranh chấp ảnh hưởng không lớn, không có yêu cầu gì trong vụ án. Trường hợp ông L thua kiện thì phải giao đất cho đủ diện tích chuyển nhượng, vì ông L còn đất. Nếu Tòa án đưa bà Quý tham gia tố tụng thì bà xin vắng mặt.

- *Lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Hồng S, thể hiện:* Ngày 15/4/2003 bà Võ Thị Quý sang nhượng phần đất của ông Phạm Văn L diện tích 3,5 công tầm lớn, sau đó chia lại cho chị S và hiện nay chị S là người đứng tên giấy tờ, từ trước đến nay chị S chưa nhận đất sử dụng. Việc tranh chấp không liên quan đến chị S vì chị S chưa nhận đất, nếu ông L thua kiện thì cũng phải giao đủ diện tích đất cho chị S. Đồng thời chị S đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- *Đối với Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Trần Văn Thời:* Quá trình giải quyết vụ án các đương sự xác định có vay tiền của Ngân hàng và có thể chấp quyền sử dụng đất có liên quan đến phần đất tranh chấp. Tòa án đã gửi Công văn đề hỏi ý kiến của Ngân hàng và thông báo đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng và đã tổng đạt hợp lệ các phiên họp và các phiên xét xử nhưng Ngân hàng đều vắng mặt và không có ý kiến.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2020/DS-ST ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời quyết định:

Căn cứ Điều 5, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 155, Điều 157, Điều 158, Điều 163, Điều 165, Điều 166, Điều 186, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 203 Luật đất đai; Pháp lệnh số 10/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 01/2012/NQ – HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối

cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án; Điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 24, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Văn L.

Buộc bị đơn Nguyễn Văn D cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Quách Kim A, Nguyễn Văn B, Nguyễn Hằng N có trách nhiệm chung trả cho nguyên đơn Phạm Văn L diện tích đất 341,3 m² – Đất tọa lạc tại ấp Chổng Mỹ, xã Khánh Bình, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, cụ thể như sau:

- Phần đất giáp Bờ Kinh 500 (từ điểm số 2 qua điểm số 3) có chiều ngang 0,75 mét, chạy dài 02 cạnh (từ điểm số 12 qua điểm số 13) có chiều ngang 0,735 mét.

- Từ điểm số 12 qua điểm số 13 có chiều ngang 0,735 mét, chạy dài 02 cạnh đến (từ điểm số 8 qua điểm số 7) có chiều ngang 0,65 mét giáp Kinh Thủy Lợi(kèm trích đo hiện trạng).

Các bên có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai để điều chỉnh lại quyền sử dụng đất đối với diện tích đất cho phù hợp theo quyết định của bản án này.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 31/01/2020 ông Nguyễn Văn D, bà Quách Kim A, anh Nguyễn Văn B, chị Nguyễn Hằng N kháng cáo với nội dung việc quản lý sử dụng đất của gia đình ông bà có nhiều người hiểu biết xác nhận nên đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L về việc đòi lại quyền sử dụng diện tích 341,3m².

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Văn B, bà Quách Kim A và chị Nguyễn Hằng N. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 11/2020/DS-DT ngày 20/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của những người tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông D và anh B thay đổi nội dung kháng cáo: Yêu cầu Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm do vi phạm tố tụng, cụ thể là không đưa ông Lê Văn Minh và ông Lê Văn Thoa (Tho) vào tham gia tố tụng, không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét về mặt nội dung.

Ông Mai đại diện hợp pháp của ông D tranh luận: Căn cứ vào công văn số 532/CNVPĐKĐĐ ngày 07/11/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Trần Văn Thời với nội dung “Đề nghị Tòa án xác minh thực tế và thu thập thêm những chứng cứ mà các đương sự cung cấp...”. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Minh và ông Thoa vào tham gia tố tụng là vi phạm tố tụng. Xét tranh luận của phía ông D thấy rằng: Việc Tòa án xác minh thu thập chứng cứ là tuân thủ theo trình tự thủ tục tố tụng quy định, cụ thể đã xem xét thẩm định thực tế, xem xét lời trình bày của các bên đương sự, cũng như xác định người làm chứng và lấy xác nhận của người làm chứng. Trong vụ án này cấp sơ thẩm không xác định tư cách của ông Lê Văn Minh và ông Lê Văn Thoa là người làm chứng là có căn cứ vì thực tế ông Minh và ông Thoa chỉ là người đào đất thuê còn việc sử dụng đất, nguồn gốc đất và diện tích đất chiều ngang chiều dài như thế nào các ông không biết chính xác diện tích của mỗi bên là bao nhiêu, xác nhận của ông Minh cũng chỉ là chứng cứ gián tiếp để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết vụ án.

Theo khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*”. Quá trình thu thập chứng cứ và xác minh thực tế việc trồng cây trên đất tranh chấp (BL 52) ông D trình bày “04 bụi lục bình do ông trồng còn 04 cây dừa do ông L trồng và dừa đã có trái” và xét theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 19.800m², qua đo đạc thực tế thì diện tích là 19.256,5 m² (chưa tính phần đất tranh chấp), ông D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giáp ranh với ông L có diện tích 24.680 m², đo đạc thực tế diện tích là 24.289,6m² (chưa tính phần đất tranh chấp). Như vậy, phần đất ông L và ông D khi chưa tính phần đất tranh chấp là thiếu so với quyền sử dụng đất được cấp, nhưng nếu cộng tổng diện tích đất tranh chấp 682,6m² thì thực tế diện tích đất của ông L và ông D đều dư so với quyền sử dụng đất được cấp, nếu căn cứ vào diện tích đất thì không xác định được diện tích đất tranh chấp là của ai. Tuy nhiên, cả hai bên đương sự đều thống nhất khi cấp quyền sử dụng đất thì không tiến hành đo đạc và cắm mốc cụ thể, chỉ cấp đất theo việc đăng ký kê khai. Do đó, căn cứ vào các chứng cứ thu thập được như trên nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của ông L là có cơ sở.

[2] Đối với tranh luận của ông Mai về biên bản ngày 05/12/2019 có việc ông L xé xác nhận của ông Thoa, Hội Cựu chiến binh có lập biên bản và ông L cũng thừa nhận tại Tòa là có xé biên bản, đề nghị Hội đồng xem xét. Căn cứ vào lời

trình bày của ông L, lý do ông L xé biên bản là do ông Thoa không liên quan và ông Thoa cũng không biết rõ việc sử dụng đất của cả hai bên. Như nhận định đối với lời xác nhận của ông Minh, nếu có giấy xác nhận của ông Thoa cung cấp cho Hội đồng xét xử thì Hội đồng xét xử cũng chỉ xem xét chứng cứ đó là trực tiếp hay gián tiếp và đối chiếu với các chứng khác để chấp nhận hoặc không chấp nhận chứng cứ do phía ông D cung cấp. Do đó, không có cơ sở chấp nhận tranh luận của người đại diện cho ông D.

[3] Đối với kháng cáo của bà Kim Anh và chị N. Tại phiên tòa, anh B trình bày mẹ anh là bà Kim Anh và vợ anh là chị N nhận được giấy triệu tập nhưng do bà Kim Anh bị bệnh và chị N gần ngày sinh con nên không tham gia phiên tòa phúc thẩm được. Do bà Kim Anh và chị N đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, không có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử đình chỉ kháng cáo của bà Kim Anh và chị N.

[4] Như nhận định trên, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Văn B, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông D, bà Kim Anh là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được xét miễn án phí phúc thẩm; Anh B và chị N mỗi người phải chịu là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 5 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Văn B. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Quách Kim A và chị Nguyễn Hằng N. Giữ nguyên bản án sơ thẩm 11/2020/DS-ST ngày 20/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thới.

Căn cứ Điều 5, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 155, Điều 157, Điều 158, Điều 163, Điều 165, Điều 166, Điều 186, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 203 Luật đất đai; Pháp lệnh số 10/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 01/2012/NQ – HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối

cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án; Điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 24, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn L.

Buộc ông Nguyễn Văn D cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Quách Kim A, anh Nguyễn Văn B, chị Nguyễn Hằng N có trách nhiệm chung trả cho ông Phạm Văn L diện tích đất 341,3 m² – Đất tọa lạc tại ấp Chổng Mỹ, xã Khánh Bình, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, cụ thể như sau:

- Phần đất giáp Bờ Kinh 500 (từ điểm số 2 qua điểm số 3) có chiều ngang 0,75 mét, chạy dài 02 cạnh đến (từ điểm số 12 qua điểm số 13) có chiều ngang 0,735 mét.

- Từ điểm số 12 qua điểm số 13 có chiều ngang 0,735 mét, chạy dài 02 cạnh đến (từ điểm số 8 qua điểm số 7) có chiều ngang 0,65 mét giáp Kinh Thủy Lợi.

(Có mảnh trích đo địa chính số 22 – 2017 ngày 27/4/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau thể hiện diện tích và vị trí cụ thể của phần đất kèm theo).

Các bên có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai để điều chỉnh lại quyền sử dụng đất đối với diện tích đất cho phù hợp theo quyết định của bản án này.

Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn D có trách nhiệm trả cho ông Phạm Văn L số tiền là 2.909.000 đồng.

Kể từ ngày ông L có đơn yêu cầu thi hành án mà ông D chậm thực hiện nghĩa vụ trả khoản tiền nói trên, thì hàng tháng ông D còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với khoản tiền nói trên tương ứng với thời gian chậm trả.

Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phạm Văn L được miễn tiền án phí, đã nộp tạm ứng án phí với số tiền 300.000 đồng theo biên lai số 0006152 ngày 22/8/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được hoàn lại.

- Buộc ông Nguyễn Văn D phải nộp 447.810 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn D và bà Quách Kim A được miễn, anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Hằng N phải chịu mỗi người là 300.000 đồng. Anh B và chị N đã dự nộp theo biên lai thu số 0003196, 0003197 ngày 04/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời được chuyển thu.

Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy

định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT, (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Thị Hải Hà